No.	Words	Meaning
1		Hôm qua
2		Đi- Đã đi
3		Nhìn, xem- Đã nhìn xem
4		Voi con
5		Động vật Những động vật
6		Con khỉ Những con khỉ
7		Con hổ
8		Ồn ào
9		Thật sự
10		Nhanh
11		Con trăn Những con trăn
12		Con cá sấu Những con cá sấu

LIVEWORKSHEETS